

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIÁ RAI
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 4 năm 2018
V/v: “*tranh chấp ly hôn và nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GIÁ RAI – TỈNH BẠC LIÊU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Quốc Khởi**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Phước Thành**

2. Bà **Cao Thị Mỹ Phượng**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Võ Minh Thu** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai:* Bà **Phan Ngọc Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 04 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐXX - HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị A** – sinh năm 1977

Địa chỉ: ấp 19, xã PT, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu

Bị đơn: Anh **Trương Văn M** – sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp 19, xã PT, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị A trình bày:***

- Về hôn nhân: chị A và anh M sống chung như vợ chồng vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên chị A có yêu cầu được ly hôn với anh M.

- Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng giữa chị A và anh M có hai người con chung tên Trương Việt Tr – sinh ngày 04/10/1997, tên Trương Lập Nh

– sinh ngày 31/08/2005 chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Trương Lập Nh và có yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi cháu Nh mỗi tháng là 650.000 đồng cho đến khi cháu Nh tròn 18 tuổi. Còn người con chung tên Trương Việt Tr đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: chị A không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*** Tại biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trương Văn M trình bày:**

- Về hôn nhân: anh M thống nhất với chị A về thời gian sống chung vợ chồng, tuy nhiên có đăng ký kết hôn nhưng thời gian nào không nhớ. Do trong thời gian sống chung vợ chồng không hòa hợp, không tạo được niềm tin cho nhau và hay xảy ra mâu thuẫn. Nay, chị A có yêu cầu được ly hôn với anh M, anh M đồng ý ly hôn.

- Về con chung: anh M thống nhất với chị A là trong thời gian sống chung vợ chồng giữa anh M và chị A có 02 người con chung tên Trương Việt Tr – sinh ngày 04/10/1997, tên Trương Lập Nh – sinh ngày 31/08/2005. Khi ly hôn anh M đồng ý giao con chung tên Trương Lập Nh cho chị A nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 650.000 đồng cho đến khi cháu Nh tròn 18 tuổi. Còn người con tên Trinh đã trưởng thành nên không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: anh M cũng không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa: nguyên đơn chị Lê Thị A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và phạm vi khởi kiện, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, xác định đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện đúng quy định về thời gian chuẩn bị xét xử, việc gửi các văn bản cho Viện kiểm sát đầy đủ, đúng thời hạn. Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định đảm bảo quyền lợi cho những người tham gia tố tụng tại phiên Tòa. Từ khi thụ lý đến khi xét xử những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các 28, 35, 39 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 53, 81, 82, 84 luật Hôn nhân và gia đình.

- Về hôn nhân: không công nhận chị Lê Thị A và anh Trương Văn M là vợ chồng.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị A và anh M, tiếp tục giao con chung tên Trương Lập Nh – sinh ngày 31/08/2005 cho chị A được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Buộc anh Trương Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trương Lập Nh – sinh ngày 31/08/2005 mỗi tháng 650.000 đồng cho đến khi cháu Nh tròn 18 tuổi. Chị A là người trực tiếp nuôi cháu Nh nên chị A được nhận tiền cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Anh M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: do đương sự thống nhất không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Lê Thị A có yêu cầu khởi kiện được ly hôn với anh Trương Văn M và anh M có địa chỉ tại khóm 19, xã Phong Thạnh A, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về tố tụng: Do anh Trương Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh Trương Văn M theo quy định.

3. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: chị A, anh M xác định sống chung vợ chồng với nhau vào năm 1996, chị A xác định không có đăng ký kết hôn, anh M xác định có đăng ký kết hôn nhưng thời gian nào không nhớ. Tuy nhiên, tại đơn xin xác nhận ngày 13/3/2018 của chị Lê Thị A cung cấp cho Tòa án đã xác định chị A và anh M không có đăng ký kết hôn. Do đó, có cơ sở kết luận rằng trong thời gian chị A và anh M sống chung vợ chồng thì không có đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo luật định.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị A, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong cuộc sống chung vợ chồng giữa chị A và anh M có nhiều mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc xuất phát từ việc vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, mâu thuẫn kéo dài mà không thể hàn gắn được. Mặc dù chị A và anh M đồng ý ly hôn nhau nhưng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 và khoản 1 Điều 14 quy định “nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng”. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân – gia đình năm 2014 thì Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị A và anh Trương Văn M.

Về con chung: chị A và anh M xác định trong thời gian sống chung vợ chồng giữa chị A và anh M có hai người con chung tên Trương Việt Tr – sinh ngày 04/10/1997, tên Trương Lập Nh – sinh ngày 31/08/2005. Khi ly hôn chị A có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục người cháu Nh và có yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi cháu Nh mỗi tháng là 650.000đ. Anh M đồng ý để cháu Nh cho chị A được tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị A. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của chị A và anh M, sự tự nguyện này phù hợp

với ý chí của cháu Trương Lập Nh cũng như quy định của pháp luật về mức cấp dưỡng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về tài sản chung và nợ chung các bên thống nhất không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Lê Thị A có nghĩa vụ chịu tiền án phí là 300.000 đồng

- Án phí cấp dưỡng: anh Trương Văn M có nghĩa vụ chịu tiền án cấp dưỡng là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 14, 53, 81, 82, 83 và 84 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội về việc hướng dẫn thi hành luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị A và anh Trương Văn M.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị A và anh M, cụ thể như sau: Tiếp tục giao cháu Trương Lập Nh – sinh ngày 31/08/2005 cho chị A được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu Nh tròn 18 tuổi.

Đối với người con chung tên Trương Việt Tr – sinh ngày 04/10/1997 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Buộc anh Trương Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi đứa con chung tên Trương Lập Nh - sinh ngày 31/08/2005 mỗi tháng 650.000 đồng cho đến khi cháu Nh tròn 18 tuổi. Chị A là người trực tiếp nuôi cháu Nh nên chị A được nhận tiền cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày án tuyên án sơ thẩm (27/4/2018).

Anh M không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: do chị A và anh M không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Lê Thị A phải nộp 300.000 đồng, chị A đã dự nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án

phí số 0010867 ngày 25/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai được chuyển thu án phí.

Anh Trương Văn M có nghĩa vụ nộp tiền án phí cấp dưỡng là 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND thị xã Giá Rai;
- THA dân sự thị xã Giá Rai;
- Đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Quốc Khởi

